

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước và đường nối
đường tránh thị trấn Cành Nàng đi tỉnh lộ 523D, huyện Bá Thước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước và đường nối đường tránh thị trấn Cành Nàng đi tỉnh lộ 523D, huyện Bá Thước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5995/SXD-HĐXD ngày 16/8/2022 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước và đường nối đường tránh thị trấn Cành Nàng đi tỉnh lộ 523D, huyện Bá Thước, kèm theo hồ sơ và báo cáo thẩm định số 5762/SXD-HĐXD ngày 08/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước và đường nối đường tránh thị trấn Cành

Nàng đi tỉnh lộ 523D, huyện Bá Thước với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước và đường nối đường tránh thị trấn Cành Nàng đi tỉnh lộ 523D, huyện Bá Thước.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Bá Thước.

4. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Việt Thanh.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông của huyện; tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao thương của người dân 2 bên bờ sông Mã, phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn, phòng chống lụt bão; góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Quy mô đầu tư xây dựng:

Đầu tư xây dựng mới Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cành Nàng và đường nối đường tránh thị trấn Cành Nàng đi tỉnh lộ 523D, huyện Bá Thước với chiều dài 2.835,37m; cụ thể như sau:

a. Phần đường:

- Đầu tư đoạn Km0+00 - Km1+548,88 đạt tiêu chuẩn đường khu vực theo QCVN07-4:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông; tốc độ thiết kế $V_{tk}=50\text{km/h}$.

- Đầu tư đoạn Km1+548,88 - Km2+835,37 đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi (Theo TCVN4054-2005); tốc độ thiết kế $V_{tk}=60\text{km/h}$; bề rộng nền đường $B_{nền}=10,50\text{m}$; bề rộng mặt đường $B_{mặt}=7,50\text{m}$; bề rộng lề đường $B_{lề}=2 \times 1,50=3,0\text{m}$.

b. Phần cầu: Xây dựng cầu mới, vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT dự ứng lực (theo TCVN 11823- 2017); tần suất thủy văn đối với cầu lớn $P=1\%$, khổ cầu phù hợp với khổ nền đường; tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ 3×10^{-3} Mpa.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Bình đồ: Hướng tuyến tuân thủ theo quy hoạch chung thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035 được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 20/5/2020, có: Điểm đầu Km0+00 giao với đường tránh thị trấn Cành Nàng (theo Quy hoạch); điểm cuối Km2+835,37 giao với Đường tỉnh 523D tại Km3+400 thuộc thôn Mòn, thị trấn Cành Nàng.

Tổng số có 03 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{min}=250\text{m}$.

7.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế theo các cao độ khống chế về thủy văn, cao độ quy hoạch, tính không tại các vị trí giao cắt, vị trí cầu. Đối với phần đường cũ, cao độ thiết kế trên cơ sở tôn thêm 01 lớp kết cấu áo đường để đảm bảo môđun đàn hồi yêu cầu. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max}=2,04\%$.

7.3. Cắt ngang:

- Đoạn từ Km0+00 - Km0+659,97; Km1+262,22 - Km1+548,88: Bề rộng

nền đường $B_{nền}=30,0m$; bề rộng mặt đường $B_{mặt}=2x7,50=15,0m$; bề rộng dải phân cách $B_{pcách}=3,0m$; bề rộng hè đường $B_{hè}=2x6,0=12,0m$. Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$; dốc hè đường $i_h=2\%$ dốc vào mặt đường.

- Đoạn từ Km0+659,97 - Km1+262,22 (trong đó chiều dài cầu qua sông Mã $L=310m$): Bề rộng nền đường $B_{nền}=17,50m$; bề rộng mặt đường $B_{mặt}=7,50m$; bề rộng hè đường $B_{hè}=2x5,0=10,0m$. Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$; dốc hè đường $i_h=2\%$ dốc vào mặt đường.

- Đoạn Km1+548,88 - Km2+835,37: Bề rộng nền đường $B_{nền}=10,50m$; bề rộng mặt đường $B_{mặt}=7,50m$; bề rộng lề đường $B_{lề}=2x1,50=3,0m$. Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$; dốc lề đường $i_l=4\%$.

7.4. Kết cấu áo đường: Mặt đường thiết kế với kết cấu mặt đường cấp cao loại A1 đảm bảo cường độ mặt đường $E_{yc} \geq 133Mpa$. Kết cấu theo thứ tự từ trên xuống như sau:

+ Kết cấu mặt đường loại 1 trên phần đường mới và cạp mở rộng: Bê tông nhựa hạt trung (C19) dày 7cm; tưới nhựa thấm bảm $1,0kg/m^2$; móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 30cm.

+ Kết cấu mặt đường loại 2 trên phần đường cũ là đường nhựa: Bê tông nhựa hạt trung (C19) dày 7cm; tưới nhựa thấm bảm $1,0kg/m^2$; móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; bù vênh mặt đường cũ bằng cấp phối đá dăm loại I.

7.5. Nền đường:

- Nền đường đắp thông thường: Đắp bằng đất đồi, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$; lớp sát đáy áo đường dày 50cm, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$; độ dốc mái taluy đắp 1/1,5. Gia cố mái taluy bằng trồng cỏ.

- Nền đào: Độ dốc mái taluy nền đào thiết kế với lớp đất cấp 3, đất cấp 4 là 1/1; đối với nền đào đá cấp 4 là 1/0,75.

7.6. Nút giao: Thiết kế giao bằng; tổ chức giao thông bằng biển báo, sơn vạch kẻ đường, gờ giảm tốc, đèn cảnh báo. Kết cấu áo đường trong phạm vi nút giao tương tự như kết cấu phần tuyến.

7.7. Đường giao dân sinh: Vuốt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc $i \leq 4\%$; các nhánh rẽ được mở rộng để đảm bảo an toàn giao thông; kết cấu mặt đường bằng BTXM hoặc BTN tùy theo kết cấu mặt đường hiện trạng.

7.8. Đan rãnh, hè đường, bó vỉa, hố trồng cây:

- Đan rãnh bằng BTXM M200 đổ trực tiếp có kích thước (30x5)cm nằm trên lớp bê tông M150 dày (14-16)cm.

- Hè đường: Lát bằng gạch Block tự chèn đệm vữa xi măng M75 dày 2cm trên lớp cát đệm dày 5cm.

- Bó vỉa vỉa hè: Sử dụng bó vỉa vát bằng bê tông M200, chiều cao từ đỉnh bó vỉa xuống mép đường là 12,5cm, đáy viên vỉa khi lắp đặt đệm VXM M100 dày 2cm trên lớp bê tông M150 dày 10cm.

- Bó vỉa dải phân cách: Sử dụng bó vỉa vát bằng bê tông M200, chiều cao

từ đỉnh bó vỉa đến mặt đường 30cm, lót móng bê tông M150 dày 10cm liên kết vữa xi măng M100 dày 2cm.

- Khóa lát hè: Bằng BTXM M150 có kích thước (10x13)cm nằm trên lớp Bê tông M100 dày 5cm.

- Trồng cây xanh: Trồng cây hai bên hè đường, khoảng cách các hố trồng cây theo phương dọc tuyến là 10,0 m, cây trồng theo tiêu chuẩn cây đô thị.

- Hố trồng cây có kích thước (1,2x1,2)m được lắp ghép bằng các viên bê tông M200 có kích thước (12x20x120)cm, trên lớp lót bê tông M100 dày 5cm, liên kết vữa xi măng M75 dày 2cm, cos bằng với cos mặt lát hè.

7.9. Công trình thoát nước:

a). Công trình thoát nước dọc (áp dụng cho đoạn Km0+00 - Km1+548,88):

- Rãnh dọc: Hệ thống rãnh dọc hai bên tuyến bằng cống chữ nhật khẩu độ thoát nước $B=0,5m$; chiều cao rãnh trung bình $H_{tb}=1,0m$. Kết cấu đáy và thân rãnh bằng bê tông M150 dày 20cm, đáy rãnh đệm đá dăm dày 10cm. Tấm đan rãnh BTCT M250 dày 12cm có kích thước (100x70x12)cm. Độ dốc rãnh tối thiểu $i=0,10\%$;

- Rãnh chịu lực: Tại các vị trí có xây dựng rãnh dọc giao với đường ngang và các nút giao chờ theo quy hoạch được thiết kế rãnh chịu lực, bề rộng thoát nước $B=0,5m$. Kết cấu rãnh: Thân, đáy rãnh bằng bê tông M150; đáy rãnh đệm đá dăm dày 10cm; tấm đan rãnh BTCT M250. Độ dốc rãnh tối thiểu $i=0,10\%$.

- Hố thu: Bố trí theo chiều dọc tuyến, khoảng cách trung bình 30m/hố. Kết cấu như rãnh dọc. Nước được thu vào rãnh dẫn bằng BT M200, phía trên rãnh dẫn là lưới chắn rác composite và tấm bản BTCT M200 đỡ bó vỉa.

b). Cống thoát nước ngang: Vĩnh cửu, tải trọng thiết kế H30 - XB80; tần suất thiết kế $P = 4\%$. Toàn tuyến có 16 công trình cống thoát nước các loại.

- Kết cấu cống bản $KĐ=1,50m$ (06 cống) và cống bản $KĐ=3,40m$ (01 cống): Toàn bộ móng cống, thân cống, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150, mũ mố BTCT M200, móng cống đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, tấm bản BTCT M250 đúc sẵn đặt dưới lớp bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm.

- Kết cấu cống tròn $D=1,50m$ (08 cống) và 01 cống tròn kép thiết kế nổi $D=2x1,50m$: Móng cống, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10 cm. Ống cống bằng BTCT đúc sẵn M200.

7.10 Cầu trung tâm: Bằng BTCT và BTCT dự ứng lực theo TCVN 11823:2017; tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ $3x10^{-3}Mpa$; tần suất thiết kế $P=1\%$; khổ thông thuyền cấp V, tĩnh không (BxH)=(25x4)m. Chiều dài cầu đến đuôi mố $L=329,7m$; chiều rộng toàn bộ cầu $B_c=10,0m$ (phần xe chạy 9,0m, lan can $2x0,5=1,0m$); dốc ngang mặt cầu $i=2\%$.

- Kết cấu phần trên: Gồm 09 nhịp $L=33m$; dầm giản đơn, tiết diện chữ I. Mặt cắt ngang cầu gồm 05 phiến dầm bằng BTCT dự ứng lực 40MPa. Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa C19 dày 7cm; mặt cầu được chống thấm bằng lớp

phòng nước dạng phun; bản mặt cầu liên tục nhiệt bằng BTCT 30Mpa; khe co giãn dùng loại răng lược và khe liên tục nhiệt; thoát nước mặt cầu bằng ống gang kết hợp ống nhựa $\Phi 150$, phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa; gờ cầu cao su bản thép.

- Kết cấu phân dưới

+ Kết cấu móng: Mố chữ U bằng BTCT 30Mpa đổ tại chỗ trên nền móng cọc khoan nhồi $D=1,0m$.

+ Kết cấu trụ: Trụ cầu dạng thân đặc bằng BTCT 30Mpa đổ tại chỗ trên nền móng cọc khoan nhồi $D=1,0m$.

- Đường đầu cầu và các kết cấu khác: Kết cấu áo đường: Theo kết cấu áo đường tuyến chính. Phạm vi tứ nón và 10m đường hai đầu cầu được gia cố bằng bê tông 15Mpa dày 20cm trên lớp Nilon tái sinh, chân khay bằng bê tông 15Mpa trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

7.11. An toàn giao thông: Xây dựng đồng bộ các công trình an toàn giao thông theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41 - 2019/BGTVT. Sơn mặt đường dùng sơn dẻo nhiệt, biển báo trên tuyến được thiết kế mới, dùng biển phản quang. An toàn giao thông đường thủy, bố trí hệ thống biển báo, đèn tín hiệu tuân thủ theo đúng QCVN 39:2020/BGTVT.

(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).

8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 6,9ha.

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp II.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn

- Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu: Chấp thuận theo Báo cáo thẩm định số 5762/SXD-HĐXD ngày 08/8/2022 của Sở Xây dựng.

11. Tổng mức đầu tư: 213.593.721.000 đồng (Hai trăm mười ba tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi một nghìn đồng chẵn); trong đó:

- Chi phí GPMB:	49.316.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	129.766.693.000	đồng;
- Chi phí QLDA:	1.669.089.000	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	6.922.301.000	đồng;
- Chi phí khác:	2.769.740.000	đồng;
- Dự phòng:	23.149.898.000	đồng.

(chi tiết có phụ biểu Tổng mức đầu tư kèm theo).

12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh 144 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Bá Thước và các nguồn huy động hợp pháp khác thực hiện

phần còn lại của dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2025.

14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Bá Thước tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng và tái định cư.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Bá Thước tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ ý kiến các ngành liên quan và kiến nghị của Sở Xây dựng tại báo cáo thẩm định số 5762/SXD-HĐXD ngày 08/8/2022.

- UBND huyện Bá Thước tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Bá Thước; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Bá Thước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN(H' TS).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN: CẦU TRUNG TÂM ĐÔ THỊ THỊ TRẤN CÀNH NÀNG, HUYỆN BÁ THƯỚC VÀ
ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG TRÁNH THỊ TRẤN CÀNH NÀNG ĐI TL.523D
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng.

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	<i>Khái toán</i>	49.316.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG		129.766.693.000
1	Phân tuyến	Dự toán chi tiết	49.316.401.000
2	Cầu BTCT DƯL		80.450.292.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1,749% x 0,8 x 119.316.552.205	1.669.089.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		6.922.301.000
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT	Quyết định số 11/QĐ-BQLDA ngày 19/01/2022 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Bá Thước	1.545.000.000
2	Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	Khái toán	817.177.000
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,181% x 119.316.552.205	1.521.451.000
4	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát		
	<i>Bước lập BC NCKT</i>	Quyết định số 133/QĐ-BQLDA ngày 27/10/2021 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Bá Thước	27.518.000
	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	3,000% x 817.177.000	24.515.000
5	Chi phí giám sát công tác khảo sát		
-	<i>Bước lập BC NCKT</i>	Quyết định số 133/QĐ-BQLDA ngày 27/10/2021 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Bá Thước	37.351.000
-	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	4,072% x 817.177.000	33.275.000
6	Chi phí lập hồ sơ, cắm cọc giải phóng mặt bằng	Tạm tính	80.000.000
7	Chi phí thẩm tra thiết kế	0,082% x 119.316.552.205	105.506.000
8	Chi phí thẩm tra dự toán	0,079% x 119.316.552.205	102.431.000
9	Chi phí giám sát		
-	<i>Chi phí giám sát thi công xây dựng</i>	1,629% x 119.316.552.205	2.098.671.000
-	<i>Giám sát thi công RPBM, vật nổ</i>	3,203% x 232.519.411	7.448.000
10	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSĐT		
-	<i>Gói thầu lựa chọn nhà thầu Khảo sát, lập báo cáo NCKT</i>	Quyết định số 137/QĐ-BQLDA ngày 06/11/2021 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Bá Thước	11.903.000
-	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	Mức tối đa theo NĐ 63/2014/NĐ-CP	100.000.000
-	<i>Các gói thầu tư vấn (tư vấn KS-TK BVTC, tư vấn giám sát, kiểm toán)</i>	0,816% x 4.108.610.386	36.208.000
11	Phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT		
-	<i>Gói thầu lựa chọn nhà thầu Khảo sát, lập báo cáo NCKT</i>	Quyết định số 138/QĐ-BQLDA ngày 06/11/2021 của Giám đốc BQLDA ĐTXD	5.000.000

		huyện Bá Thước		
-	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	Mức tối đa theo NĐ 63/2014/NĐ-CP		100.000.000
-	<i>Các gói thầu tư vấn (tư vấn KS-TK BVTC, tư vấn giám sát, kiểm toán)</i>	0,1%	x 4.108.610.386	4.109.000
12	Khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả khảo sát rà phá bom mìn, vật nổ,..	Thông báo số 1397/TB-TM ngày 22/6/2022 của Bộ Tham mưu - Quân đoàn 1		27.390.000
13	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 134/QĐ-BQLDA ngày 27/10/2021 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Bá Thước		237.348.000
V	CHI PHÍ KHÁC			2.769.740.000
1	Chi phí kiểm toán	0,302%	213.588.521.000	
	Chi phí kiểm toán phần không bao gồm GPMB (99/2021/NĐ-CP)	0,302%	x 164.272.521.000	546.444.000
	Chi phí kiểm toán phần GPMB	0,302%	x 0,5 x 49.316.000.000	82.024.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,199%	213.588.521.000	
	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phần không bao gồm GPMB	0,199%	x 0,5 x 164.272.521.000	163.815.000
	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phần GPMB	0,199%	x 0,5 x 0,5 49.316.000.000	24.589.000
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình			490.790.000
-	<i>Phần đường</i>	0,25%	x 45.375.706.825	124.783.000
-	<i>Phần cầu</i>	0,45%	x 73.940.845.380	366.007.000
4	Chi phí rà phá bom mìn	Thông báo số 1397/TB-TM ngày 22/6/2022 của Bộ Tham mưu - Quân đoàn 1		232.519.000
5	Chi phí hạng mục khác			1.160.705.000
-	<i>Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công</i>	Khái toán		140.000.000
-	<i>Chi phí đảm bảo an toàn giao thông đường thủy</i>	nt		800.000.000
-	<i>Chi phí đường dây, TBA phục vụ thi công</i>	nt		220.705.000
6	Phí thẩm định dự án đầu tư	0,0099%	x 0,5 x 213.588.521.000	10.558.000
7	Chi phí kiểm tra của Cơ quan QLNN	3,0%	x 1.943.214.234	58.296.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			23.149.898.000
1	Dự phòng cho phát sinh khối lượng	10,00%	x 190.443.823.000	19.044.382.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,16%	x 190.443.823.000	4.105.516.000
	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	I+II+III+IV+V+VI		213.593.721.000